

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2024/HNGĐ-PT

Ngày 22 - 01 - 2024

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Hồng

Ông Nguyễn Hữu Lương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2023/TLPT-HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2023 về việc “Ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 85/2023/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 39/2024/QĐPT-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn Như D, sinh năm 1980; (có mặt)

Địa chỉ: Số A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Bà Trần Thị Trúc P, sinh năm 1979; (có mặt)

Địa chỉ: Số A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Trần Văn Như D

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn ông Trần Văn Như D trình bày:

Ông và bà Trần Thị Trúc P tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi cưới hạnh phúc khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm. Ngày 12/3/2023, bà P dẫn con về sống với cha mẹ ruột tại T nên ly thân từ đó đến nay. Do xác định tình cảm không còn nên xin ly hôn với bà P.

- Về con chung: có Trần Hoàng Đ, sinh ngày 18/5/2020. Bà P hiện đang công tác tại Phòng giáo dục huyện C, tỉnh Bến Tre, thời gian làm việc là giờ hành chính, sáng bà gửi con đi học tại Trường N, chiều rước về nhà trọ ở S và cuối tuần thì về ngoại tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre nên không bảo đảm an toàn do phải di chuyển nhiều. Ông hiện là giáo viên môn Toán tại Trường Trung học cơ sở T, huyện C, tỉnh Bến Tre với mức lương 11.500.000 đồng/tháng, ngoài ra còn có thêm thu nhập từ việc dạy thêm. Thời gian làm việc của ông tại trường là 04 buổi chiều/tuần nên có nhiều thời gian để chăm con. Mặt khác, ông đang ở chung với cha mẹ ruột nên có sự hỗ trợ của ông bà về thời gian trông nom, vật chất cũng như tinh thần cần thiết cho sự phát triển của trẻ nhỏ. Do đó, ông yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu bà P cấp dưỡng nuôi con. Nếu được quyền nuôi con ông sẽ chuyển cháu Đ về học trường gần nhà để thuận tiện đưa rước, khi ông đi dạy thì ông bà sẽ thay ông đưa rước cháu. Trường hợp Tòa án quyết định cho con tiếp tục sống với bà P thì ông chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con bằng nửa tháng lương tối thiểu do nhà nước quy định cụ thể là 900.000 đồng.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có

Bị đơn bà Trần Thị Trúc P trình bày:

Bà và ông D tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận kết hôn. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể cùng nhau giải quyết được nên bà đồng ý ly hôn với ông D.

Về con chung: Trong khoảng thời gian sống ly thân ông D không phụ chi phí nuôi con với bà nhưng bà vẫn nuôi con tốt. Đảm bảo con được học tập, nuôi dưỡng đầy đủ, phát triển tốt, cân nặng hiện tại của cháu Đ là 14 ký, sức khỏe tốt. Do đó, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi Trần Hoàng Đ, sinh ngày 18/5/2020 và yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng để ông D có trách nhiệm với bà trong việc nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Sau khi không hòa giải được, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 85/2023/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 9 năm 2023, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành quyết định:

Căn cứ:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: ông Trần Văn Như D được ly hôn với bà Trần Thị Trúc P.

2. Về con chung: bà Trần Thị Trúc P là người được quyền tiếp tục nuôi Trần Hoàng Đ, sinh ngày 18/5/2020.

Ông Trần Văn Như D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.00 đồng.

Thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày tuyên án 16/9/2023 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Ông Trần Văn Như D được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/9/2023, ông Trần Văn Như D kháng cáo một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 85/2023/HNGĐ-ST ngày 16/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Ông D yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án theo hướng chấp nhận kháng cáo của ông để ông cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng 900.000 đồng/tháng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Văn Như D vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; bà Trần Thị Trúc P không đồng ý kháng cáo của ông D, bà đề nghị giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình số 85/2023/HNGĐ-ST ngày 16/9/2023 của Tòa án

nhân dân huyện Châu Thành. Các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn Như D; Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 85/2023/HNGĐ-ST ngày 16/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng; Xét kháng cáo của ông Trần Văn Như D và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng: Nguyên đơn ông Trần Văn Như D kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: Ông Trần Văn Như D và bà Trần Thị Trúc P tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 99 ngày 27/12/2019 nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận, bảo vệ. Do cuộc sống không còn hạnh phúc nên ông D xin ly hôn và bà P đồng ý. Xét thấy, ông bà không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông D và bà P là có căn cứ, phù hợp Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về hôn nhân, tài sản chung, nợ chung các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị đã có hiệu lực phát luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 282 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông D chỉ kháng cáo về mức cấp dưỡng nuôi con.

[2] Xét kháng cáo của ông Trần Văn Như D về mức cấp dưỡng nuôi con: Tòa án cấp sơ thẩm quyết định giao con chung cháu Trần Hoàng Đ, sinh ngày 18/5/2020 cho bà Trần Thị Trúc P trực tiếp nuôi dưỡng, buộc ông D phải cấp dưỡng nuôi con là 3.000.000 đồng/tháng. Ông D không đồng ý với mức cấp dưỡng

nêu trên nên kháng cáo. Ông D cho rằng ông chỉ cấp dưỡng nuôi con mức 900.000 đồng/tháng.

[3] Hội đồng xét xử nhận thấy, việc quyết định mức cấp dưỡng nuôi con phải căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Theo biên bản hòa giải ngày 04/8/2023, ông D có trình bày, ông hiện là giáo viên môn Toán tại Trường Trung học cơ sở T, huyện C, với mức lương 11.500.000 đồng/tháng. Mặt khác, tại khoản 1 Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết*”. Hội đồng xét xử nhận thấy, với mức lương hiện tại của ông D là có căn cứ để buộc ông D thực hiện cấp dưỡng với mức cấp dưỡng mà cấp sơ thẩm đã tuyên là 3.000.000 đồng/tháng là phù hợp. Ông D kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh tại phiên tòa phúc thẩm nên kháng cáo không có cơ sở để chấp nhận. Vì vậy, để đảm bảo việc phát triển bình thường về vật chất, tâm lý và tinh thần cũng như đảm bảo về điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc cho cháu Đ nên giữ nguyên mức cấp dưỡng theo bản án sơ thẩm đã tuyên.

[4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn Như D. Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 85/2023/HNGĐ-ST ngày 16/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

[6] Về án phí phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Trần Văn Như D phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn Như D;

Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 85/2023/HNGĐ-ST ngày 16/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: ông Trần Văn Như D được ly hôn với bà Trần Thị Trúc P.

2. Về con chung: bà Trần Thị Trúc P là người được quyền tiếp tục nuôi Trần Hoàng Đ, sinh ngày 18/5/2020.

Ông Trần Văn Như D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

Thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày tuyên án 16/9/2023 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Ông Trần Văn Như D được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: không có

4. Án phí hôn nhân sơ thẩm:

4.1. Ông Trần Văn Như D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) đồng.

4.2. Ông Trần Văn Như D phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) đồng.

Tổng cộng ông Trần Văn Như D phải nộp 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn) đồng tiền án phí nhưng được khấu trừ số tiền mà ông D đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003876 ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Ông D phải nộp tiếp số tiền án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

5. Án phí phúc thẩm: Ông Trần Văn Như D phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0000710 ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Ông D đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Ngọt